

Số: ~~122~~/2019/CV- FLC STONE

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC STONE
Mã chứng khoán: AMD
Trụ sở chính: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 024.3292 9222
Fax: 024.3291 9222

Người công bố thông tin: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Chức vụ: Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính bán niên (hợp nhất và riêng lẻ) của Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC STONE năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC STONE vào ngày 29/08/2019 đường dẫn: <http://flcstone.com/>, chuyên mục Quan hệ nhà đầu tư.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Dũng

Số: 123/2019/CV-FS

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên
báo cáo mẹ và hợp nhất bán niên năm 2019 đã
được soát xét)

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC STONE (mã chứng khoán: AMD) xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 như sau:

1. Số liệu công ty mẹ:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Chênh lệch %
1	Lợi nhuận sau thuế	20.391	13.454	151,56%

* *Giải trình biến động:*

- Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2019 tăng 51,56% so với cùng kỳ năm 2018 là do trong kỳ Công ty giảm tỷ trọng kinh doanh mặt hàng thương mại có tỷ suất lợi nhuận thấp, tăng tỷ trọng doanh số bán thành phẩm khai thác sản xuất có tỷ suất lợi nhuận cao hơn.

2. Số liệu hợp nhất:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Chênh lệch %
1	Lợi nhuận sau thuế	18.187	28.197	-35,5%

* *Giải trình biến động:*

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2019 giảm 35,5% so với cùng kỳ năm 2018 là do các



Công ty con đang trong quá trình đầu tư, chuẩn bị cho kế hoạch tăng trưởng các kỳ tiếp theo, dẫn đến lợi nhuận hợp nhất giảm.

3. Về kiểm soát tình hình sản xuất kinh doanh: Trong kỳ công ty kiểm soát tốt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần đầu tư và Khoáng sản FLC STONE về kết quả hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính công ty mẹ và Hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

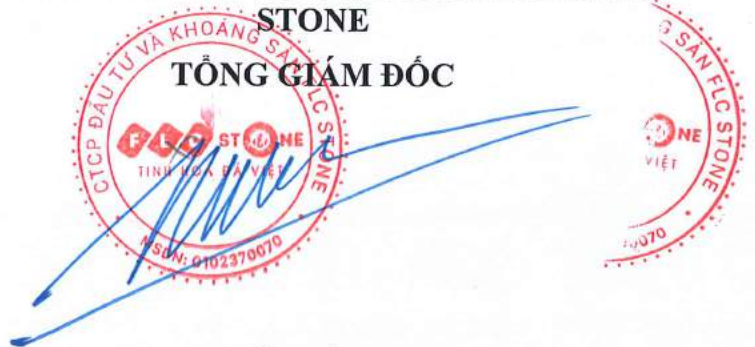
Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC
STONE**

TỔNG GIÁM ĐỐC

A handwritten signature in blue ink is written over a red circular stamp. The stamp contains the text 'CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE', 'TỈNH LẠC HÒA', and 'M.S.Đ.Đ. 0102370070'. To the right of the main stamp is a smaller, partially visible red stamp with the text 'CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE' and 'VIỆT'.

Nguyễn Tiến Dũng

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Lã Quý Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Thiện Phú	Thành viên
Bà Vũ Thị Minh Huệ	Thành viên
Bà Trần Thị Thúy Liễu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2019)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lệ Thủy	Phó Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Thúy Liễu	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Công	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/06/2019)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE



Nguyễn Tiến Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

Số: 499 -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/08/2019, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM ĐỘC LẬP
KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ
VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền

Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.992.654.981.844	2.053.059.892.543
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	16.747.569.469	29.789.175.901
1 Tiền	111		9.237.985.180 ✓	17.447.412.543
2 Các khoản tương đương tiền	112		7.509.584.289 ✓	12.341.763.358
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	8.450.000.000	12.250.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.450.000.000 ✓	12.250.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.799.527.006.807	1.809.149.015.854
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	866.519.592.395 ✓	888.717.307.536
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	481.048.840.522 ✓	261.749.180.235
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	235.898.650.000 ✓	454.413.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	216.059.923.890 ✓	204.269.528.083
IV Hàng tồn kho	140		153.994.250.920	177.855.487.113
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	153.994.250.920 ✓	177.855.487.113
V Tài sản ngắn hạn khác	150		13.936.154.648	24.016.213.675
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	1.894.223.155 ✓	3.388.745.939
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.041.931.493 ✓	20.627.467.736
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		595.588.285.690	506.840.180.425
I Các khoản phải thu dài hạn	210		98.534.702.317	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.	98.534.702.317 ✓	-
II Tài sản cố định	220	V.9.	245.341.303.015	192.793.470.281
1 Tài sản cố định hữu hình	221		245.310.360.425	192.749.694.357
- Nguyên giá	222		285.814.271.474 ✓	219.836.969.641
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40.503.911.049) ✓	(27.087.275.284)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	30.942.590 ✓	43.775.924
- Nguyên giá	228		77.000.000	77.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(46.057.410)	(33.224.076)
III Bất động sản đầu tư	230	V.11.	29.087.975.455	29.087.975.455
- Nguyên giá	231		29.087.975.455 ✓	29.087.975.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	32.148.249.595	51.777.962.466
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32.148.249.595 ✓	51.777.962.466
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	90.322.099.762	90.324.930.835
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		84.822.099.762 ✓	84.824.930.835
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.500.000.000	5.500.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		100.153.955.546	142.855.841.388
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	2.070.622.213	38.965.133.431
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13.	-	307.374.624
3 Lợi thế thương mại	269	V.14.	98.083.333.333 ✓	103.583.333.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.588.243.267.534	2.559.900.072.968

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2019	01/01/2019
C NỢ PHẢI TRẢ	300		659.411.716.177	745.817.637.209
I Nợ ngắn hạn	310		592.659.629.861	666.144.270.900
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.	319.611.816.541 ✓	407.822.741.716
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16.	33.515.791.377 ✓	39.960.875.966
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.	22.958.527.746 ✓	19.524.187.813
4 Phải trả người lao động	314		3.219.331.727 ✓	5.241.106.490
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18.	2.422.563.465 ✓	2.001.518.441
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	944.600.077 ✓	380.040.377
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21.	204.316.466.788 ✓	187.147.225.634
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20.	467.682.741 ✓	-
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.202.849.399 ✓	4.066.574.463
II Nợ dài hạn	330		66.752.086.316	79.673.366.309
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21.	66.752.086.316	79.673.366.309
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.928.831.551.357	1.814.082.435.759
I Vốn chủ sở hữu	410	V.22.	1.928.831.551.357	1.814.082.435.759
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(545.835.215)	(545.835.215)
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		9.222.409.334	6.825.201.107
5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.329.809.737	5.932.601.510
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		144.353.550.468	133.427.872.935
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		127.195.131.545	86.684.583.005
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		17.158.418.923	46.743.289.930
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		132.422.877.033	33.393.855.422
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.588.243.267.534	2.559.900.072.968

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thêu



Trần Thị Thúy Liễu



Nguyễn Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.149.762.921.025	1.223.170.177.266
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	376.436.200
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.149.762.921.025	1.222.793.741.066
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.105.963.608.833	1.167.874.690.153
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.799.312.192	54.919.050.913
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	13.544.756.017	69.699.416.309
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	12.827.916.160	58.030.803.527
Trong đó: Chi phí lãi vay			12.827.916.160	10.281.705.424
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2.831.073)	(2.939.212)
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	5.564.281.485	10.161.539.717
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	14.123.328.032	22.735.507.228
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		24.825.711.459	33.687.677.538
12 Thu nhập khác	31	VI.6.	34.674.332	18.440.909
13 Chi phí khác	32	VI.7.	20.752.271	836.181.857
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		13.922.061	(817.740.948)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		24.839.633.520	32.869.936.590
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	6.344.818.362	4.672.415.059
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10.	307.374.624	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.187.440.534	28.197.521.531
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		17.158.418.923	27.994.597.663
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.029.021.611	202.923.868
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12.	104,94	182,14

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thêu

Trần Thị Thúy Liễu

Nguyễn Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.839.633.520	32.869.936.590
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.929.469.099	16.372.397.268
- Các khoản dự phòng	03		467.682.741	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(791.558.467)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.531.134.435)	(21.657.111.177)
- Chi phí lãi vay	06		12.827.916.160	10.281.705.424
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.533.567.085	37.075.369.638
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(297.799.559.308)	(739.621.447.345)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23.861.236.193	(34.202.162.275)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(84.991.328.052)	100.886.630.427
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		38.389.034.002	138.605.530
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.871.210.544)	(10.281.705.424)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.295.043.825)	(6.573.059.411)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(302.050.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(294.475.354.449)	(652.577.768.860)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44.264.905.720)	(21.600.478.089)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(800.000.000)	(987.150.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		223.114.350.000	538.765.515.663
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(208.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	285.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.136.342.576	2.314.518.223
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		179.185.786.856	(390.670.444.203)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		98.000.000.000	986.048.250.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		211.084.694.203	138.146.763.578
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(206.836.733.042)	(100.365.603.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		102.247.961.161	1.023.829.410.448
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(13.041.606.432)	(19.418.802.615)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.789.175.901	33.404.402.494
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.014.336
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	16.747.569.469	13.986.614.215

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

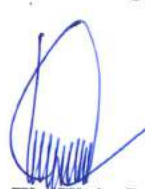
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE

Người lập



Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thúy Liễu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiên Dũng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102370070 ngày 20/09/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 21 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 18/06/2019, Công ty đã được đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD thành Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone và vốn điều lệ của Công ty là: **1.635.048.740.000 VND** (Bằng chữ: *Một nghìn sáu trăm ba mươi lăm tỷ, không trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn*).

Đến thời điểm 30/06/2019, tổng số cổ phần là: 163.504.874 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Mã cổ phiếu: AMD

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng, bán sản phẩm sản xuất từ đá tự nhiên.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐQT ngày 17/12/2018 về việc góp vốn thành lập Công ty CP Khai thác khoáng sản Lam Sơn thì Công ty đã hoàn thành việc góp 51% cổ phần của Công ty này với giá trị 102 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 như sau:

1. Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân
Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Hoạt động chính: Khai thác và kinh doanh
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 80%
2. Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt
Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Hoạt động chính: Thương mại
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98%
3. Công ty CP Khai thác khoáng sản Lam Sơn
Địa chỉ: Thôn Cao Khánh, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Hoạt động chính: Khai thác và thương mại
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

Thông tin chi tiết về công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 như sau:

1. Công ty CP Decohouse
Địa chỉ: Khu phố 03 Đoàn, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc
Hoạt động chính: Thương mại
Tỷ lệ phần sở hữu: 40%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40%
2. Công ty CP Đầu tư Vip Royal (*)
Địa chỉ: Số 1 ngách 1/10, ngõ 1 Trần Quốc Hoàn, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Hoạt động chính: Thương mại
Tỷ lệ phần sở hữu: 36%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 36%

(*): Công ty CP Đầu tư Vip Royal là Công ty liên kết của Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ 30/06/2019, tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân tại Công ty liên kết này là 45%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên Công ty	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hồ Chí Minh - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Số 68, đường 16, KDC Khang Điền, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Thanh Hóa - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Thôn Cao Khánh, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm phát sinh.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong đó:

- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty không có nợ phải thu cần xem xét trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

8. Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lời từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng dự án các mỏ đá được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí tổ chức sự kiện, phí cấp quyền khai thác khoáng sản trả tiền hàng năm (*) và một số khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê văn phòng, chi phí tổ chức sự kiện quảng cáo, phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ và chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 năm.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 01 - 03 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(*) Ngày 30/06/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã cấp cho Công ty Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 253/GP-UBND tại Núi Loáng, xã Yên Lâm, huyện Yên Định với diện tích là 87.000 m², thời hạn khai thác 30 năm với hình thức trả phí hàng năm.

Ngày 27/10/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã cấp cho Công ty Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 395/GP-UBND tại Núi Bền, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc với diện tích là 76.380 m², thời hạn khai thác 30 năm với hình thức trả phí hàng năm.

Ngày 17/05/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã cấp cho Công ty Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 158/GP-UBND tại xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung với diện tích là 84.422 m², thời hạn khai thác 30 năm với hình thức trả phí hàng năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ với công ty con.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là trích trước chi phí đá cho dự án, chi phí lãi vay phải trả và các chi phí khác là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí lãi vay phải trả được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh, được các tổ chức, các nhân biếu tặng sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản được biếu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa thành phẩm, doanh thu dịch vụ lắp đặt, doanh thu lãi cho vay và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

18. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi cho vay.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền	9.237.985.180	17.447.412.543
<i>Tiền mặt</i>	<i>945.135.899</i>	<i>473.972.616</i>
Tiền VND	945.135.899	473.972.616
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>8.292.849.281</i>	<i>16.973.439.927</i>
Tiền VND	8.164.684.719	16.769.634.966
Tiền USD	128.164.562	203.804.961
Các khoản tương đương tiền (*)	7.509.584.289	12.341.763.358
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	7.509.584.289	12.341.763.358
Cộng	16.747.569.469	29.789.175.901

(*) Tại thời điểm 30/06/2019, khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	8.450.000.000	8.450.000.000	12.250.000.000	12.250.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (*)	8.450.000.000	8.450.000.000	12.250.000.000	12.250.000.000
a2) Dài hạn	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng (*)	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Cộng	13.950.000.000	13.950.000.000	17.750.000.000	17.750.000.000

(*) Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP Decohouse	40.000.000.000	39.831.257.433	40.000.000.000	39.832.776.055
Công ty CP Đầu tư Vip Royal	45.000.000.000	44.990.842.329	45.000.000.000	44.992.154.780
Cộng	85.000.000.000	84.822.099.762	85.000.000.000	84.824.930.835

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	866.519.592.395	-	888.717.307.536	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại SCO	111.794.100.234	-	281.140.578.727	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ELDON	73.225.463.250	-	106.719.563.250	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Bỉ	220.345.373.154	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phương Đông	20.741.994.497	-	177.817.951.226	-
Công ty CP Xây lắp công trình Việt Hàn	141.519.544.018	-	25.691.059.315	-
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà ION Complex	21.980.400.000	-	35.460.400.000	-
Công ty CP Đầu tư Fujikaen Việt Nam	23.084.144.440	-	111.379.125.253	-
Các đối tượng khác	253.828.572.802	-	150.508.629.765	-
b) Dài hạn	98.534.702.317	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại SCO	98.534.702.317	-	-	-
Cộng	965.054.294.712	-	888.717.307.536	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty CP Xây lắp công trình Việt Hàn (*)	313.164.798.140		228.111.727.557	
Công ty TNHH Khoáng sản Blue Stone	77.667.667.899		-	
Các đối tượng khác	90.216.374.483		33.637.452.678	
Cộng	481.048.840.522		261.749.180.235	

(*): Tiền ứng trước theo hợp đồng để thực hiện xây dựng, cải tạo các mỏ khai thác đá.

5. Phải thu về cho vay

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa (1)	146.023.000.000	-	262.543.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư phát triển Thịnh Phát (2)	85.567.500.000	-	143.720.000.000	-
Công ty TNHH Máy nông nghiệp và Bao bì tự phân hủy SIP (3)	4.108.150.000	-	11.650.000.000	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Đầu tư và Phát triển E - Life (4)	200.000.000	-	-	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bi	-	-	36.500.000.000	-
Cộng	235.898.650.000	-	454.413.000.000	-

(1) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/2018/AMD-ĐOTH ngày 23/01/2018 và phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2019/PLHD/AMD-ĐOTH ngày 20/01/2019. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền. Lãi suất cho vay: 6%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 2301/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018, số 2302/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018, số 2303/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018, số 2304/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018 và 04 Phụ lục hợp đồng vay vốn gia hạn thời hạn vay đến 22/01/2020. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền. Lãi suất cho vay: 6%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 2806/2018/FLCAMD-SIP ngày 28/06/2018. Thời hạn cho vay đến khi bên Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone có nhu cầu thu lại khoản vay. Lãi suất cho vay: 8%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/2019/FLCAMD-ELIFE ngày 23/01/2019. Thời hạn cho vay đến khi bên Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone có nhu cầu thu lại khoản vay. Lãi suất cho vay: 0%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	137.448.852.462	-	131.313.498.247	-
Đào Thị Loan (1)	7.400.000.279	-	7.982.291.109	-
Nguyễn Thị Bảo Linh (1)	14.285.152.979	-	14.950.000.000	-
Nguyễn Minh Phương (2)	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
Nguyễn Văn Tân (2)	29.400.000.000	-	29.400.000.000	-
Các đối tượng khác	16.363.699.204	-	8.981.207.138	-
Lãi tiền gửi, cho vay	39.096.939.113	-	33.110.428.812	-
Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa	23.311.071.000	-	15.765.746.000	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư phát triển Thịnh Phát	14.378.411.000	-	10.471.160.000	-
Các đối tượng khác	1.407.457.113	-	6.873.522.812	-
Phải thu khác	38.626.560.488	-	39.076.560.488	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bi (3)	-	-	39.000.000.000	-
Nguyễn Tuấn Anh (4)	18.000.000.000	-	-	-
Nguyễn Bá Tuấn (5)	8.000.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	12.626.560.488	-	76.560.488	-
Ký cược, ký quỹ	887.571.827	-	723.698.127	-
Dư nợ TK 3388	-	-	45.342.409	-
Cộng	216.059.923.890	-	204.269.528.083	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- (1) Tạm ứng để thực hiện đầu tư Showroom và cửa hàng đại lý.
- (2) Tạm ứng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trung tâm thể thao Pháp Việt.
- (3) Hợp đồng ủy thác đầu tư số 1509/2016/HĐUT ngày 15/09/2016, số tiền ủy thác 39.000.000.000 đồng, phụ lục số 01 thì thời hạn ủy thác đến ngày 15/09/2019, lãi suất ủy thác 4%/năm, gốc và lãi nhận được khi đáo hạn.
- (4) Hợp đồng giao việc số: 02/HĐGV/LS-NTANH ngày 10/01/2019 về việc đảm nhận các công tác tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng dự án.
- (5) Hợp đồng giao việc số: 06/HĐGV/LS-NBTUAN ngày 29/06/2019 về việc đảm nhận hỗ trợ các công tác tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng dự án.

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.901.777.963	-	1.280.869.257	-
Công cụ, dụng cụ	636.195.349	-	564.816.885	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	49.815.391.415	-	41.600.444.879	-
Thành phẩm	8.061.930.417	-	23.222.400.191	-
Hàng hóa	93.578.955.776	-	111.186.955.901	-
Cộng	153.994.250.920	-	177.855.487.113	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình FLC Cầu Giấy, công trình nhà Club House FLC Quảng Bình, công trình Geleximco 36 Hoàng Cầu,... và chi phí dở dang tại các mỏ khai thác đá.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án các mỏ đá	32.148.249.595	51.586.401.756
Sửa chữa kho Cầu Diễn	-	191.560.710
Cộng	32.148.249.595	51.777.962.466

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2019	77.331.371.532	125.984.918.107	16.401.670.911	119.009.091	219.836.969.641	
Mua trong kỳ	-	7.240.770.170	-	-	7.240.770.170	
Đầu tư XD CB hoàn thành	56.856.473.263	1.880.058.400	-	-	58.736.531.663	
Số dư ngày 30/06/2019	134.187.844.795	135.105.746.677	16.401.670.911	119.009.091	285.814.271.474	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2019	3.454.566.168	18.668.264.305	4.853.501.641	110.943.170	27.087.275.284	
Khấu hao trong kỳ	3.940.366.280	8.217.755.601	1.253.376.006	5.137.878	13.416.635.765	
Số dư ngày 30/06/2019	7.394.932.448	26.886.019.906	6.106.877.647	116.081.048	40.503.911.049	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	73.876.805.364	107.316.653.802	11.548.169.270	8.065.921	192.749.694.357	
Tại ngày 30/06/2019	126.792.912.347	108.219.726.771	10.294.793.264	2.928.043	245.310.360.425	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 172.722.080.363 đồng (Tại 31/12/2018 là 175.581.124.643 đồng).

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.453.843.637 VND (Tại 31/12/2018 là 1.453.843.637 VND)

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	77.000.000	77.000.000
Số dư ngày 30/06/2019	77.000.000	77.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	33.224.076	33.224.076
Khấu hao trong kỳ	12.833.334	12.833.334
Số dư ngày 30/06/2019	46.057.410	46.057.410
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	43.775.924	43.775.924
Tại ngày 30/06/2019	30.942.590	30.942.590

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2019
Nguyên giá	29.087.975.455	-	-	29.087.975.455
Nhà	29.087.975.455	-	-	29.087.975.455
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Giá trị còn lại	29.087.975.455	-	-	29.087.975.455
Nhà	29.087.975.455	-	-	29.087.975.455

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

12. Chi phí trả trước

30/06/2019

01/01/2019

VND

VND

a) Ngắn hạn

1.894.223.155 3.388.745.939

Chi phí tổ chức sự kiện quảng cáo

- 1.329.103.187

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ

814.770.358 -

Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ

883.804.028 2.059.642.752

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

195.648.769 -

b) Dài hạn

2.070.622.213 38.965.133.431

Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ

2.070.622.213 2.485.133.431

Chi phí thuê văn phòng

- 36.480.000.000

Cộng

3.964.845.368 42.353.879.370

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	307.374.624
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	-	307.374.624

14. Lợi thế thương mại

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Giá trị lợi thế thương mại Công ty mua Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt	98.083.333.333	103.583.333.333
Cộng	98.083.333.333	103.583.333.333

15. Phải trả người bán

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ELDON	32.690.063.698	32.690.063.698	47.190.063.698	47.190.063.698
Công ty CP Đầu tư và Thương mại SCO	91.687.749.085	91.687.749.085	112.392.204.652	112.392.204.652
Công ty TNHH Khoáng Sản Blue Stone	86.059.160.307	86.059.160.307	-	-
Công ty CP Đầu tư thương mại tổng hợp Việt Nam	-	-	119.650.975.664	119.650.975.664
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Faros Vân Đồn	-	-	68.575.956.729	68.575.956.729
Các đối tượng khác	109.174.843.451	109.174.843.451	60.013.540.973	60.013.540.973
Cộng	319.611.816.541	319.611.816.541	407.822.741.716	407.822.741.716

16. Người mua trả tiền trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	12.310.302.603	2.160.550.000
Công ty CP Tập đoàn FLC	1.637.984.691	1.637.984.691
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu Damexco	6.409.550.609	5.153.550.609
Công ty TNHH CEMACO Việt Nam	-	2.520.800.000
Các đối tượng khác	13.157.953.474	28.487.990.666
Cộng	33.515.791.377	39.960.875.966

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019
Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	208.048.019	208.048.019	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	936.585	936.585	-
Thuế TNDN	16.700.033.868	5.877.135.621	4.295.043.825	18.282.125.664
Thuế thu nhập cá nhân	1.860.150.195	1.249.764.573	-	3.109.914.768
Thuế tài nguyên	205.290.500	355.746.800	344.449.800	216.587.500
Các loại thuế khác	-	16.355.559	16.355.559	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	758.713.250	1.840.181.586	1.248.995.022	1.349.899.814
Cộng	19.524.187.813	9.548.168.743	6.113.828.810	22.958.527.746
18. Chi phí phải trả			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Ngắn hạn				
Trích trước chi phí thuê xe, thuê văn phòng trong năm			-	474.545.455
Trích trước chi phí mua đá cho công trình			1.025.689.826	360.050.400
Trích trước chi phí lãi vay phải trả			419.687.894	462.982.278
Trích trước chi phí nhập mua hàng hóa			226.750.400	703.940.308
Trích trước các chi phí khác			750.435.345	-
Cộng			2.422.563.465	2.001.518.441
19. Phải trả khác			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			140.286.197	39.549.099
Các khoản bảo hiểm			511.559.583	38.689.352
Các khoản phải trả, phải nộp khác			292.754.297	301.801.926
Cộng			944.600.077	380.040.377
20. Dự phòng phải trả			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Ngắn hạn				
Dự phòng phải trả			467.682.741	-
Cộng			467.682.741	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

21. Vay và nợ thuê tài chính

	Trong kỳ				Đơn vị tính: VND	
	30/06/2019	30/06/2019	01/01/2019	01/01/2019		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	204.316.466.788	204.316.466.788	224.005.974.196	206.836.733.042	187.147.225.634	187.147.225.634
a1) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (1)	90.859.932.452	90.859.932.452	106.900.670.484	106.385.056.088	90.344.318.056	90.344.318.056
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (2)	69.906.320.363	69.906.320.363	93.250.289.743	80.256.476.950	56.912.507.570	56.912.507.570
a2) Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	34.604.000.000	34.604.000.000	17.302.000.000	17.302.000.000	34.604.000.000	34.604.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (4)	8.284.613.965	8.284.613.965	6.222.213.965	2.562.400.000	4.624.800.000	4.624.800.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng (5)	661.600.008	661.600.008	330.800.004	330.800.004	661.600.008	661.600.008
b) Vay dài hạn	66.752.086.316	66.752.086.316	10.933.733.976	23.855.013.969	79.673.366.309	79.673.366.309
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	34.375.512.074	34.375.512.074	-	17.302.000.000	51.677.512.074	51.677.512.074
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (4)	31.555.674.263	31.555.674.263	10.933.733.976	6.222.213.965	26.844.154.252	26.844.154.252
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng (5)	820.899.979	820.899.979	-	330.800.004	1.151.699.983	1.151.699.983
Cộng	271.068.553.104	271.068.553.104	234.939.708.172	230.691.747.011	266.820.591.943	266.820.591.943

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/6012201/HĐTD ngày 03/07/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các sổ tiết kiệm tại Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(2) Hợp đồng tín dụng số 03/2018/HĐTDHM ngày 04/05/2018. Hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng. Lãi suất và thời hạn được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi. Theo Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng ngày 04/05/2019, thời hạn rút vốn của Hợp đồng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/07/2019 hoặc đến ngày hai bên ký hợp đồng tín dụng hạn mức mới, tùy thời điểm nào đến trước.

(3) Khoản vay theo 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 03/2016/6012201/HĐTD ngày 19/12/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành, số tiền vay là 97 tỷ đồng không vượt quá 74,9% tổng chi phí đầu tư thực tế của Dự án Mỏ Núi Bền. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Bền, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất của khoản vay là 10,9%/năm. Tài sản đảm bảo là Quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ Núi Bền được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2016/6012201/HĐTD ngày 06/09/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành, số tiền vay là 62 tỷ đồng không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư thực tế của Dự án Mỏ Núi Loáng. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Loáng, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất của khoản vay là 10,9%/năm. Tài sản đảm bảo là Quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ Núi Loáng được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép.

(4) Khoản vay theo 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 14/2017/HĐTD/VRB-AMD ngày 27/11/2017 với Ngân hàng Liên doanh Việt Nga. Số tiền vay 512 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất 9,5%/năm. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 05/2018/HĐTD/VRB-AMD ngày 31/05/2018 với Ngân hàng Liên doanh Việt Nga. Số tiền vay 150 tỷ đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất 10%/năm. Mục đích vay là Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá spilit làm vật liệu xây dựng tại núi Ác Sơn, xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Tài sản đảm bảo là Quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ Hà Lĩnh và tài sản hình thành từ vốn vay.

(5) Khoản vay theo 5 hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số 821/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 28/12/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng. Số tiền vay là 360 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 741/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 28/11/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng. Số tiền vay là 680 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 650/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 27/10/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng. Số tiền vay là 536 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 30/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 17/01/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng. Số tiền vay là 528 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 30/2017/HĐTD/PHG/02 ngày 27/02/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng. Số tiền vay là 648 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

22. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	648.783.940.000	(329.285.215)	262.959.345	90.036.924.223	47.638.408.295	786.392.946.648
Tăng vốn trong năm trước	986.264.800.000	(216.550.000)	-	-	2.000.000.000	988.048.250.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	47.944.164.536	-	47.944.164.536
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.114.885.932)	-	(4.114.885.932)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.234.465.780)	-	(1.234.465.780)
Tăng khác	-	-	-	796.135.888	-	796.135.888
Giảm khác	-	-	(262.959.345)	-	(16.244.552.873)	(16.507.512.218)
Số dư tại ngày 31/12/2018	1.635.048.740.000	(545.835.215)	-	133.427.872.935	33.393.855.422	1.801.324.633.142
Góp vốn trong kỳ này	-	-	-	-	98.000.000.000	98.000.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	17.158.418.923	1.029.021.611	18.187.440.534
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.794.416.454)	-	(4.794.416.454)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.438.324.936)	-	(1.438.324.936)
Số dư tại ngày 30/06/2019	1.635.048.740.000	(545.835.215)	-	144.353.550.468	132.422.877.033	1.911.279.332.286

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
1.635.048.740.000	1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
Cộng	1.635.048.740.000	1.635.048.740.000



Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.635.048.740.000	648.783.940.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	986.264.800.000
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	163.504.874	163.504.874
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	163.504.874	163.504.874
- Cổ phiếu phổ thông	163.504.874	163.504.874
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	163.504.874	163.504.874
- Cổ phiếu phổ thông	163.504.874	163.504.874
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2019	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2019
Quỹ đầu tư phát triển	6.825.201.107	2.397.208.227	-	9.222.409.334
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.932.601.510	2.397.208.227	-	8.329.809.737
Cộng	12.757.802.617	4.794.416.454	-	17.552.219.071

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	1.149.762.921.025	1.223.170.177.266
Cộng	1.149.762.921.025	1.223.170.177.266

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	376.436.200
Cộng	-	376.436.200
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	1.105.963.608.833	1.167.874.690.153
Cộng	1.105.963.608.833	1.167.874.690.153
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.533.965.508	16.594.940.278
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.790.509	813.283.609
Lãi bán khoản đầu tư	-	52.290.178.086
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	1.014.336
Cộng	13.544.756.017	69.699.416.309
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.827.916.160	10.281.705.424
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	22.739.478
Chi phí dự trả hợp đồng hợp tác đầu tư	-	498.351.438
Lỗ bán khoản đầu tư	-	47.228.007.187
Cộng	12.827.916.160	58.030.803.527
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Các khoản thu nhập khác	34.674.332	18.440.909
Cộng	34.674.332	18.440.909
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp, truy thu thuế	-	750.923.887
Chi phí khác	20.752.271	85.257.970
Cộng	20.752.271	836.181.857

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.564.281.485	10.161.539.717
Chi phí nhân viên	2.638.972.441	3.746.239.576
Chi phí vật liệu, bao bì	193.408.882	60.724.496
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	37.366.623	121.291.170
Chi phí khấu hao TSCĐ	270.981.320	205.063.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.345.228.696	5.674.953.863
Chi phí bằng tiền khác	78.323.523	353.266.968
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.123.328.032	22.735.507.228
Chi phí nhân viên quản lý	2.797.653.707	3.551.604.991
Chi phí vật liệu quản lý	70.253.374	37.281.978
Chi phí đồ dùng văn phòng	130.794.100	370.239.352
Chi phí khấu hao TSCĐ	216.248.922	573.523.718
Thuế, phí và lệ phí	229.358.435	334.714.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.996.928.515	3.376.502.907
Chi phí bằng tiền khác	2.182.090.979	6.883.562.780
Phân bổ lợi thế thương mại	5.500.000.000	7.608.076.667
Cộng	19.687.609.517	32.897.046.945
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.344.818.362	4.672.415.059
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	307.374.624	-
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.214.603.477	18.237.932.054
Chi phí nhân công	23.163.155.279	24.099.651.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.429.469.099	8.764.320.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.054.443.999	17.459.967.508
Chi phí bằng tiền khác	1.810.718.386	15.881.008.726
Cộng	89.672.390.240	84.442.880.010

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.158.418.923	27.994.597.663
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.158.418.923	27.994.597.663
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	163.504.874	153.696.716
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	104,94	182,14

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	211.084.694.203	138.146.763.578
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	206.836.733.042	100.365.603.130

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Lương, thưởng	863.220.107	1.205.561.319
Cộng	863.220.107	1.205.561.319

**3. Công cụ tài chính
Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.21, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	271.068.553.104	266.820.591.943
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	16.747.569.469	29.789.175.901
Nợ thuần	254.320.983.635	237.031.416.042
Vốn chủ sở hữu	1.928.831.551.357	1.814.082.435.759
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	13%	13%

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.747.569.469	29.789.175.901
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.181.114.218.602	1.092.986.835.619
Các khoản đầu tư tài chính	249.848.650.000	472.163.000.000
Tổng cộng	1.447.710.438.071	1.594.939.011.520
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	271.068.553.104	266.820.591.943
Phải trả người bán và phải trả khác	320.556.416.618	408.202.782.093
Chi phí phải trả	2.422.563.465	2.001.518.441
Tổng cộng	594.047.533.187	677.024.892.477

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
30/06/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	320.556.416.618	-	320.556.416.618
Chi phí phải trả	2.422.563.465	-	2.422.563.465
Các khoản vay	204.316.466.788	66.752.086.316	271.068.553.104
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
01/01/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	408.202.782.093	-	408.202.782.093
Chi phí phải trả	2.001.518.441	-	2.001.518.441
Các khoản vay	187.147.225.634	79.673.366.309	266.820.591.943

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.747.569.469	-	16.747.569.469
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.082.579.516.285	98.534.702.317	1.181.114.218.602
Các khoản đầu tư tài chính	244.348.650.000	5.500.000.000	249.848.650.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.789.175.901	-	29.789.175.901
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.092.986.835.619	-	1.092.986.835.619
Các khoản đầu tư tài chính	466.663.000.000	5.500.000.000	472.163.000.000

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD (nay là Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone) đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE

Người lập

Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Liễu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

